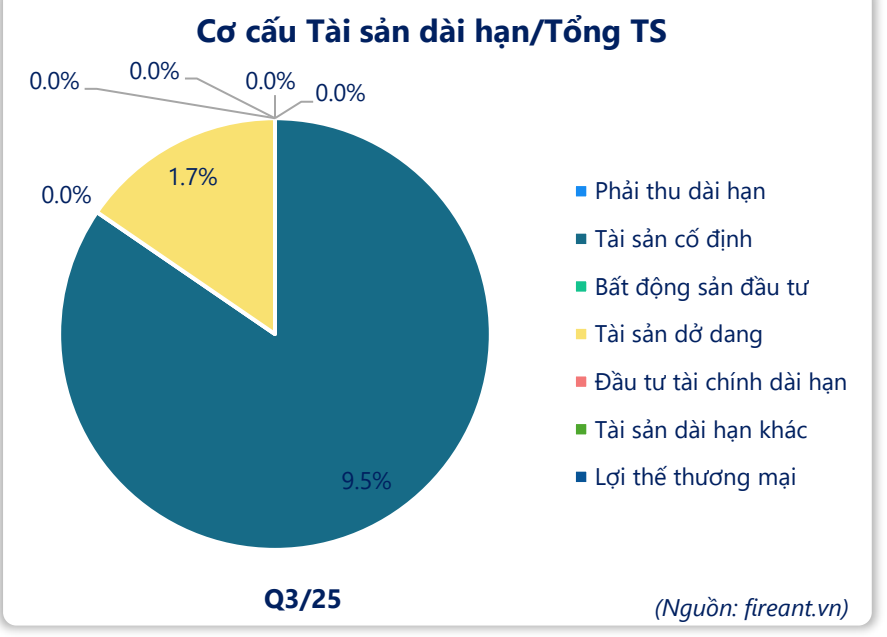
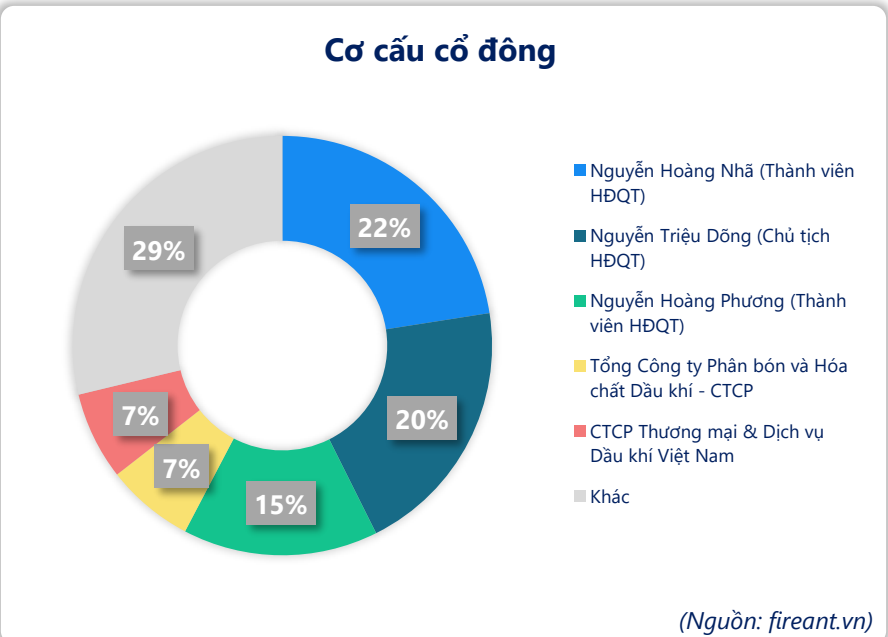
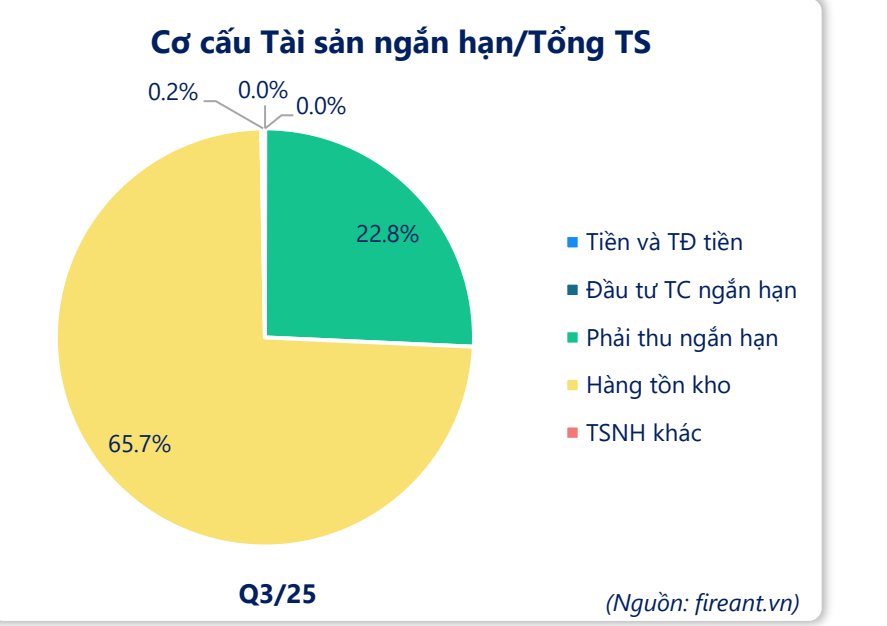
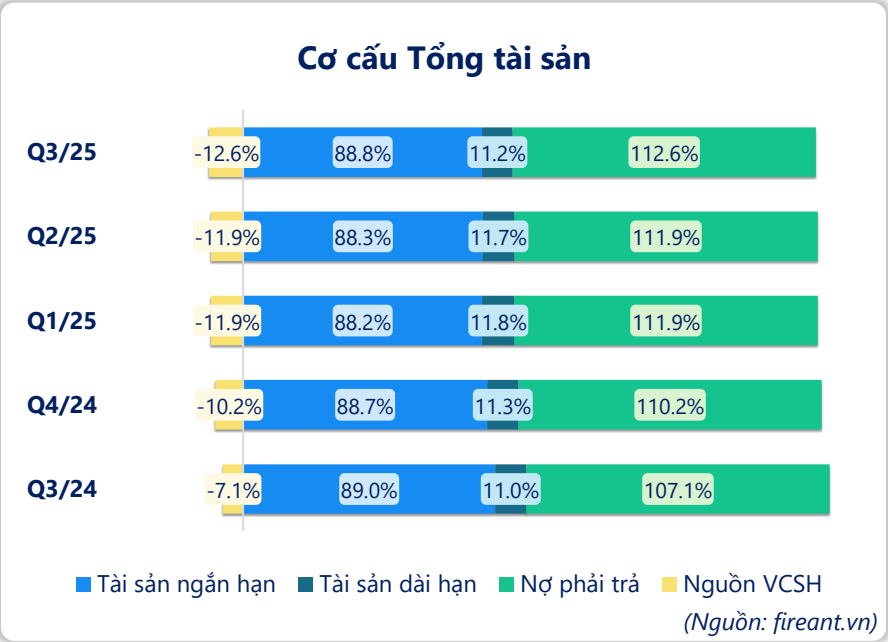
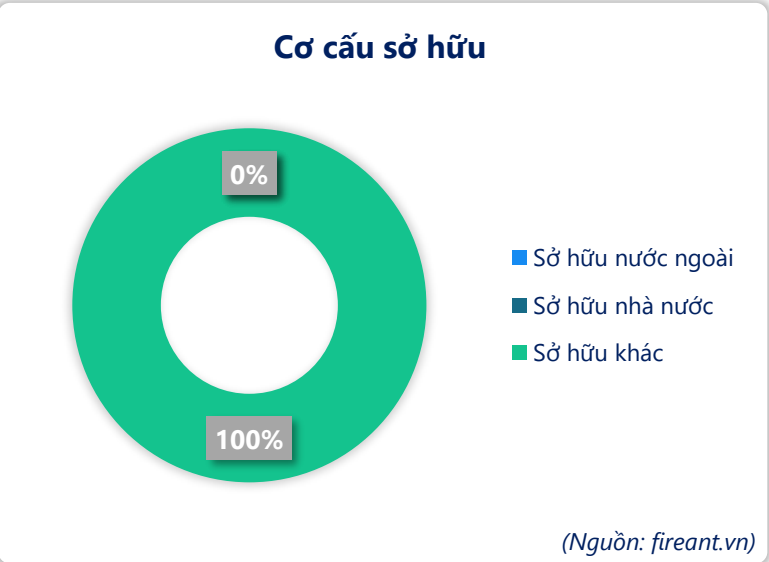
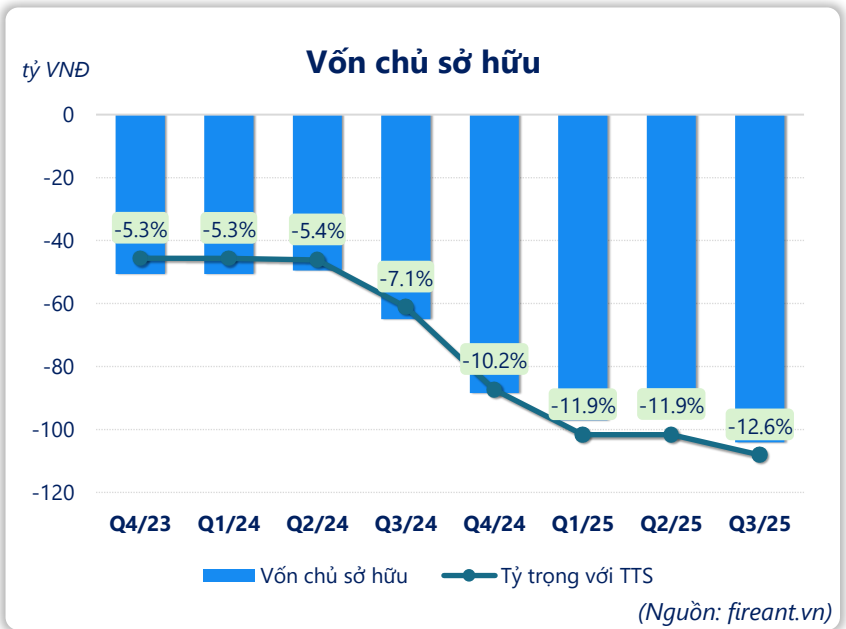
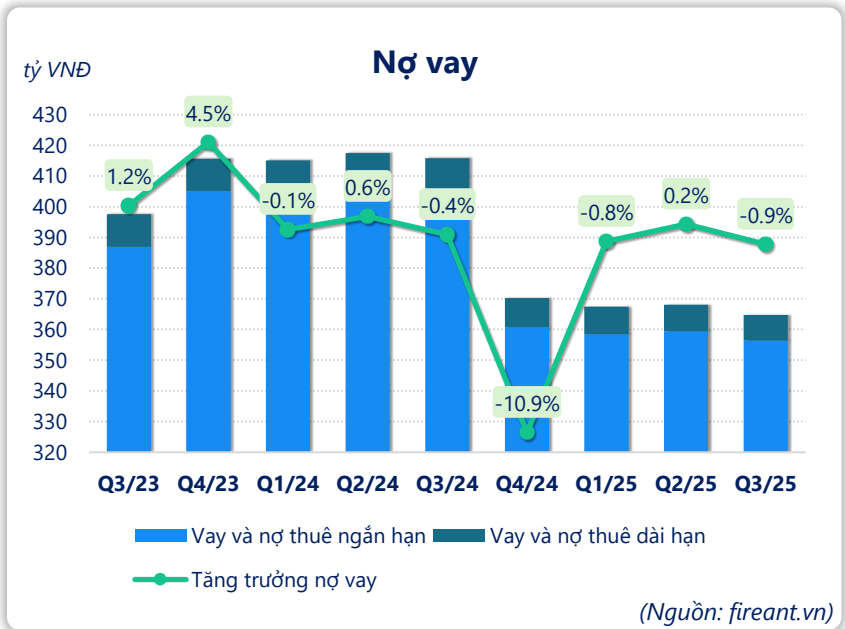
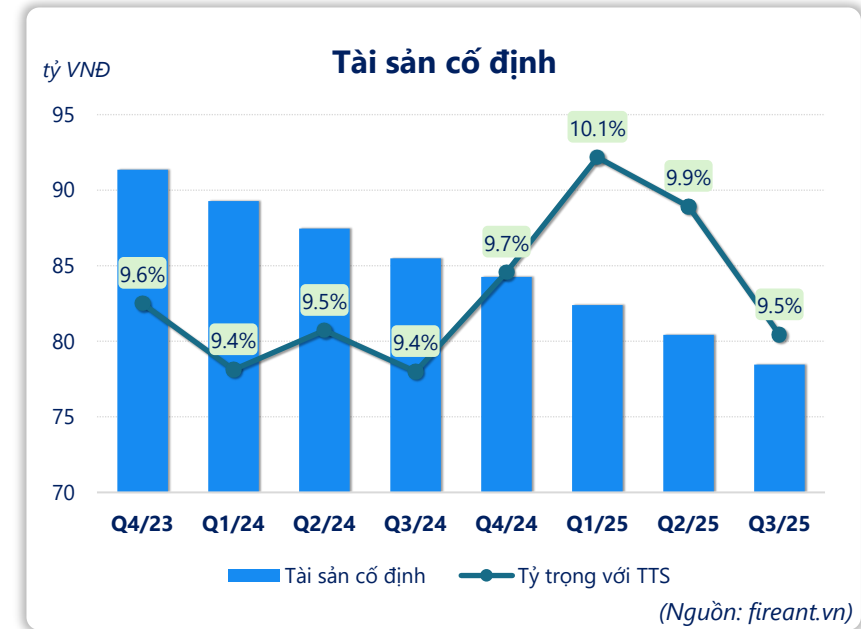
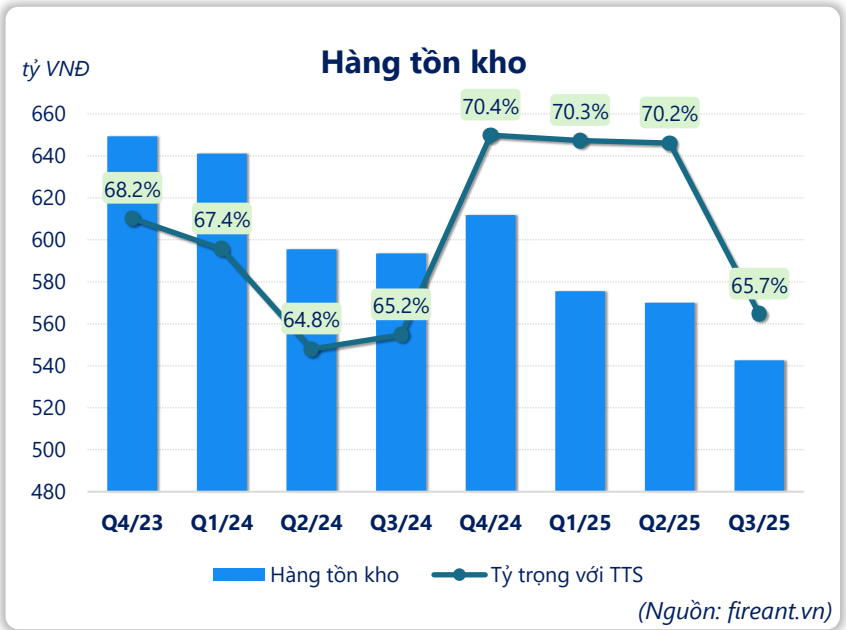
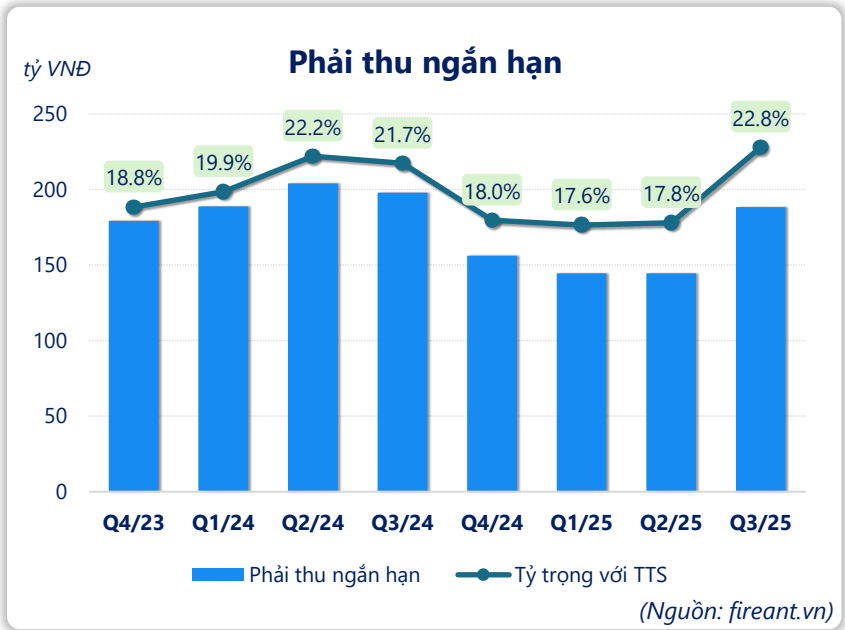
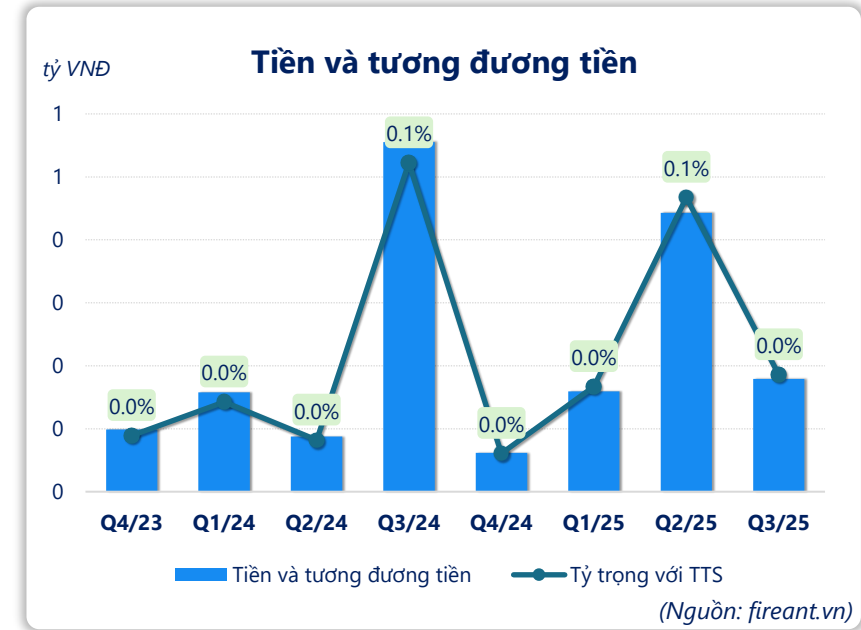
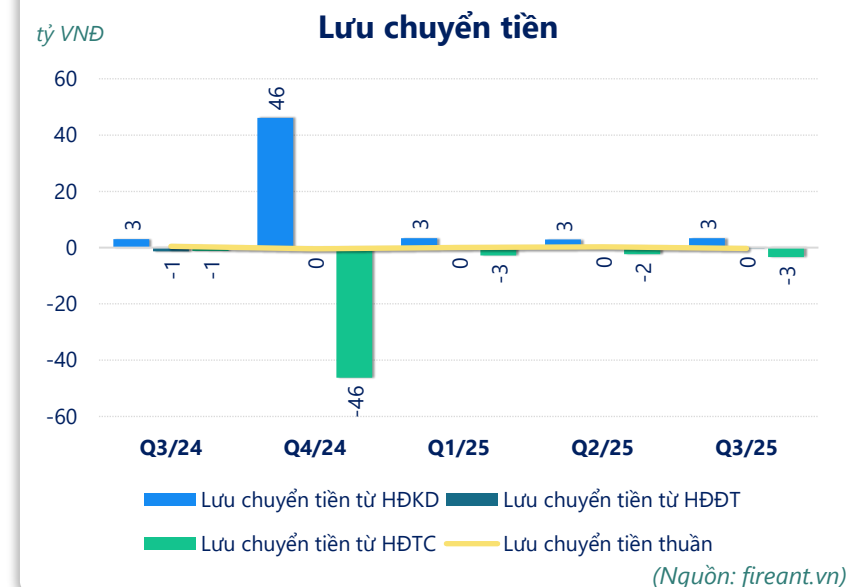
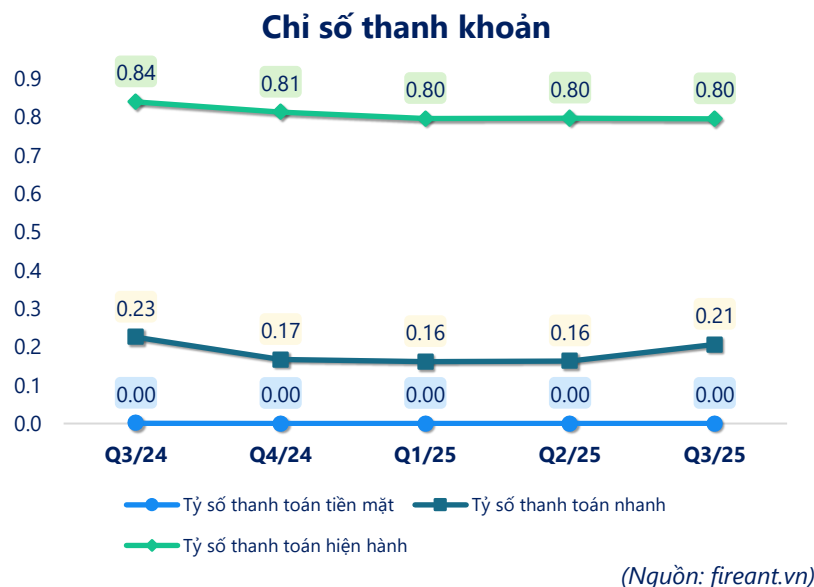
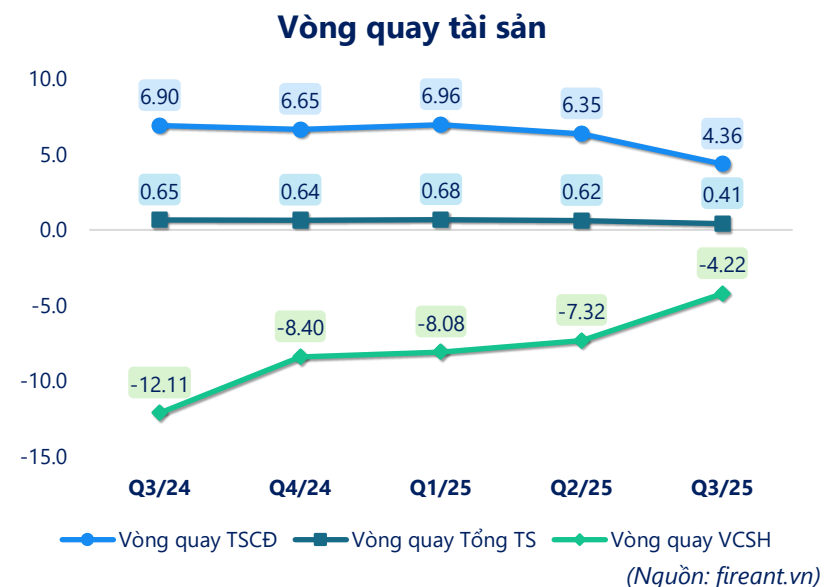
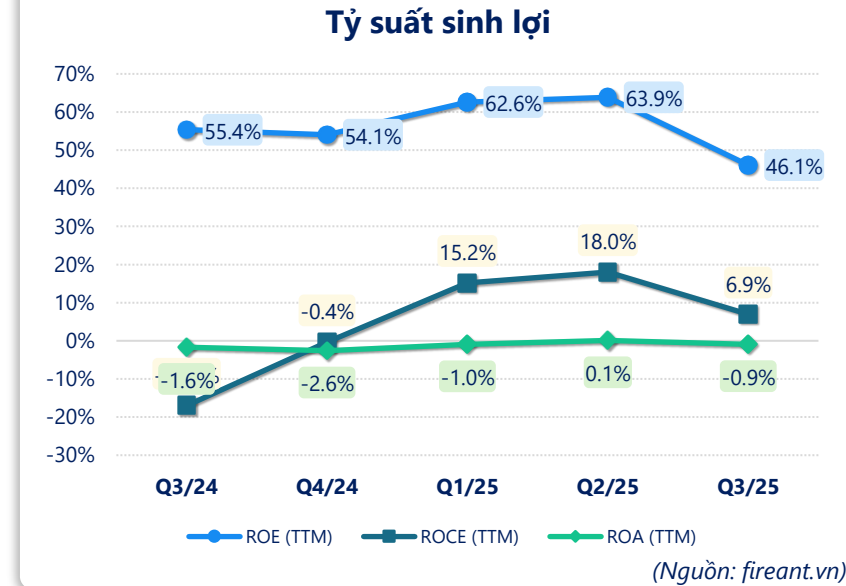
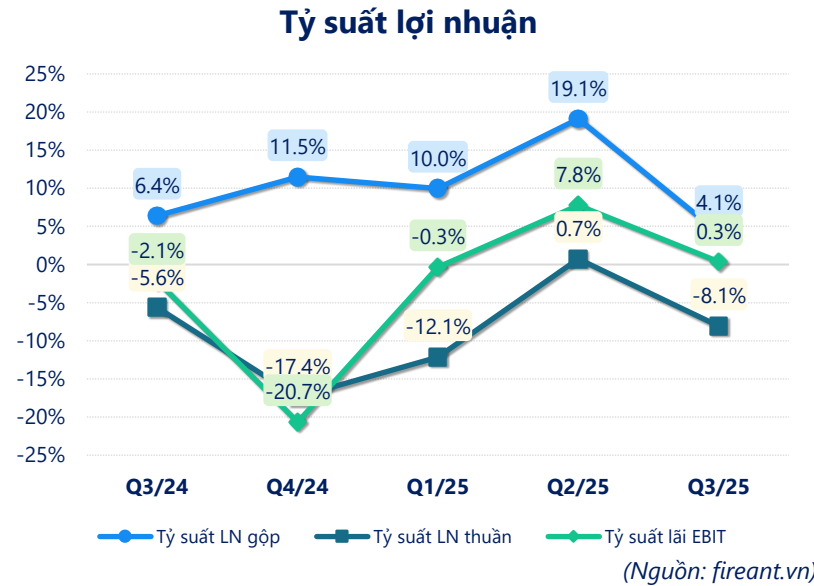
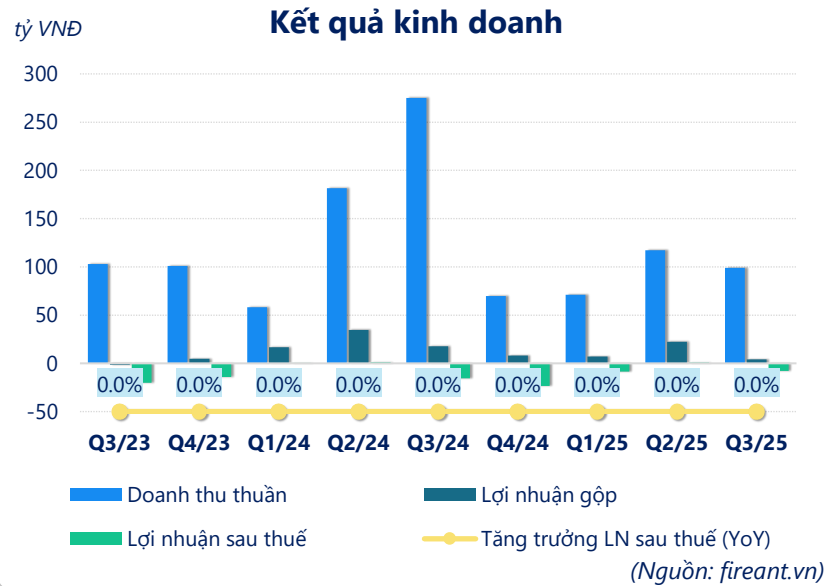


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 3,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 6,500      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 3,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 35,399,968 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 5          |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 106        |
| P/E                     |  | -2.7       |
| EPS                     |  | -1,101     |

|         | YTD    | 1T   | 3T     | 6T     |
|---------|--------|------|--------|--------|
| UXC     | -36.2% | 0.0% | -45.5% | -53.1% |
| VNINDEX | 30.9%  | 1.1% | 8.5%   | 26.5%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>826</b>         | <b>868</b>             | <b>-4.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>733</b>         | <b>770</b>             | <b>-4.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.18               | 0.06                   | 191%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 188                | 156                    | 20.7%         |
| Hàng tồn kho                | 543                | 612                    | -11.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.02               | 2.08                   | -2.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>92.8</b>        | <b>98.6</b>            | <b>-5.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 78.5               | 84.3                   | -6.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 14.3               | 14.3                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                  | 0.00                   | -100%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>930</b>         | <b>957</b>             | <b>-2.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>922</b>         | <b>948</b>             | <b>-2.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 356                | 361                    | -1.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 83.9               | 84.3                   | -0.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>8.34</b>        | <b>9.48</b>            | <b>-12.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 8.34               | 9.48                   | -12.0%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>-104</b>        | <b>-88.7</b>           | <b>-17.4%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>-104</b>        | <b>-88.7</b>           | <b>-17.4%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 354                | 354                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 275   | 69.8  | 71.2  | 117   | 98.9  |
| Giá vốn hàng bán               | 257   | 61.8  | 64.1  | 94.8  | 94.8  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 17.7  | 8.00  | 7.09  | 22.4  | 4.09  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.91  | -0.77 | 0.44  | 0.57  | 0.73  |
| Chi phí TC                     | 11.0  | 9.82  | 9.25  | 15.0  | 8.44  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 9.61  | 9.09  | 8.19  | 8.20  | 8.26  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 24.1  | 9.04  | 5.08  | 5.18  | 3.00  |
| Chi phí QLDN                   | 1.94  | 0.48  | 1.82  | 1.89  | 1.38  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -15.5 | -12.1 | -8.63 | 0.86  | -8.00 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.05  | -11.4 | 0.20  | 0.03  | 0.08  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -15.5 | -23.5 | -8.44 | 0.90  | -7.92 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -15.5 | -23.5 | -8.44 | 0.90  | -7.92 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -15.5 | -23.5 | -8.44 | 0.90  | -7.92 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 3.03        | 46.2         | 3.40        | 2.85        | 3.34         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -1.34       | -0.39        | -0.49       | -0.17       | -0.25        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -1.23       | -46.2        | -2.82       | -2.39       | -3.36        |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.09        | 0.56         | 0.06        | 0.16        | 0.44         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.47</b> | <b>-0.42</b> | <b>0.10</b> | <b>0.30</b> | <b>-0.26</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | -0.07        | 0           | -0.01       | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 0.56        | 0.06         | 0.16        | 0.44        | 0.18         |

(Nguồn: fireant.vn)